

Số: 517 /QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 3 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của huyện Ba Chẽ

SỔ TÀI NGUYÊN VÀ MT. QN	
Số:.....1.0.6.3...	
ĐẾN Ngày:.....10/3.....	
Chuyên:.....	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận của Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh tại cuộc họp Thường trực và Ban cán sự Ủy ban nhân dân Tỉnh ngày 10/01/2014 về việc đồng ý phê duyệt quy hoạch sử dụng đất của các địa phương trên nguyên tắc giao Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định quy hoạch sử dụng đất của thời kỳ duyệt phù hợp với quy hoạch kinh tế xã hội của địa phương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 78/TTr-TNMT-KHTC ngày 26/02/2014.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ba Chẽ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm* 2011	Năm* 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Tổng diện tích đất tự nhiên	60855,56	60855,56	60855,56	60855,56	60855,56	60855,56
1	Đất nông nghiệp	56718,95	56685,70	56672,23	57014,16	57202,16	57213,61

1.1	Đất trồng lúa	691,08	685,50	685,78	686,25	702,19	700,24
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	279,27	278,86	278,86	282,71	280,38	280,08
1.2	Đất trồng cây lâu năm	504,82	503,97	503,24	489,93	478,93	468,58
1.3	Đất rừng phòng hộ	8316,14	8315,24	8314,54	8165,00	8165,00	8165,00
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	46991,77	46970,05	46958,94	47465,35	47603,61	47631,17
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	48,97	48,57	48,57	48,39	110,89	110,44
1.7	Các loại đất nông nghiệp còn lại	166,17	162,37	161,16	159,24	141,54	138,18
2	Đất phi nông nghiệp	1427,48	1474,00	1490,02	1621,99	1697,64	2056,23
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	7,93	7,87	7,87	8,01	8,10	8,39
2.2	Đất quốc phòng	16,85	16,85	16,85	49,45	86,85	413,30
2.3	Đất an ninh	0,65	0,65	0,65	0,98	0,98	0,98
2.4	Đất khu, cụm công nghiệp						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	4,07	4,07	4,07	4,07	35,08	38,45
2.6	Đất nguyên vật liệu XD, gốm sứ	9,22	10,72	10,72	18,32	18,32	18,32
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất di tích danh thắng		1,34	1,34	2,44	7,00	10,00
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,20	1,20	1,20	6,50	6,50	6,50
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	10,98	10,98	10,98	10,98	10,98	10,98
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	18,19	18,19	18,19	18,19	18,19	18,19
2.13	Đất phát triển hạ tầng	443,61	472,10	476,43	490,43	497,15	518,88
	Trong đó: Đất cơ sở văn hóa	4,98	4,90	4,90	5,64	6,84	9,68
	Đất cơ sở y tế	2,63	2,48	2,48	2,70	3,04	3,04
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	26,67	26,88	27,03	29,07	29,07	29,40
	Đất cơ sở thể dục thể thao	2,11	2,11	2,11	2,11	3,87	5,87
2.14	Đất ở tại đô thị	16,90	17,19	17,34	18,09	18,21	18,60
2.15	Đất ở nông thôn	108,71	111,33	112,15	116,44	119,63	124,92
2.16	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	788,58	800,92	811,64	877,50	870,06	868,13
3	Đất chưa sử dụng	2709,13	2695,86	2693,31	2219,41	1955,76	1585,72
	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		13,27	2,55	473,90	263,65	370,04
4	Đất đô thị	691,12	691,12	691,12	691,12	691,12	691,12
5	Đất khu dân cư nông thôn	468,27	475,10	495,10	484,24	539,20	570,12

b). Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1369,20	582,44	786,76
1.1	Đất trồng lúa	27,54	12,56	14,98
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	14,95	3,35	11,60
1.2	Đất trồng cây lâu năm	50,92	36,34	14,58
1.3	Đất rừng phòng hộ	5,47	2,70	2,77
1.4	Đất rừng đặc dụng			
1.5	Đất rừng sản xuất	1258,57	512,64	745,93
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1,65	1,21	0,44
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0,08	0,08	
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,08	0,08	
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác			

c). Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp	1391,96	1025,20	366,76
1.1	Đất trồng lúa	0,80	0,80	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	0,10	0,10	
1.3	Đất rừng phòng hộ			
1.4	Đất rừng đặc dụng			
1.5	Đất rừng sản xuất	1369,16	1002,40	366,76
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	11,90	11,90	
2	Đất phi nông nghiệp	172,83	98,21	74,62
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,60		0,60
2.2	Đất quốc phòng	101,63	66,80	34,83
2.3	Đất an ninh			
2.4	Đất khu công nghiệp			
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	7,73	5,10	2,63

2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	21,50	1,50	20,00
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản			
2.8	Đất di tích danh thắng			
2.9	Đất có bãi thải, xử lý chất thải			
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng			
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng			
2.13	Đất phát triển hạ tầng	23,70	10,98	12,72
	Trong đó: Đất cơ sở văn hóa	0,63	0,33	0,30
	Đất cơ sở y tế			
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,21	0,21	
	Đất cơ sở thể dục thể thao			
2.14	Đất ở tại đô thị	0,77	0,20	0,57
2.15	Đất ở nông thôn	2,43	0,78	1,65
3	Đất đô thị	52,67	51,00	1,67
4	Đất khu dân cư nông thôn	2,43	0,78	1,65

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của huyện Ba Chẽ.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của huyện Ba Chẽ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm* 2011	Năm* 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Tổng diện tích đất tự nhiên	60855,56	60855,56	60855,56	60855,56	60855,56	60855,56
1	Đất nông nghiệp	56718,95	56685,70	56672,23	57014,16	57202,16	57213,61
1.1	Đất trồng lúa	691,08	685,50	685,78	686,25	702,19	700,24
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	279,27	278,86	278,86	282,71	280,38	280,08
1.2	Đất trồng cây lâu năm	504,82	503,97	503,24	489,93	478,93	468,58
1.3	Đất rừng phòng hộ	8316,14	8315,24	8314,54	8165,00	8165,00	8165,00
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	46991,77	46970,05	46958,94	47465,35	47603,61	47631,17

1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	48,97	48,57	48,57	48,39	110,89	110,44
1.7	Các loại đất nông nghiệp còn lại	166,17	162,37	161,16	159,24	141,54	138,18
2	Đất phi nông nghiệp	1427,48	1474,00	1490,02	1621,99	1697,64	2056,23
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	7,93	7,87	7,87	8,01	8,10	8,39
2.2	Đất quốc phòng	16,85	16,85	16,85	49,45	86,85	413,30
2.3	Đất an ninh	0,65	0,65	0,65	0,98	0,98	0,98
2.4	Đất khu, cụm công nghiệp						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	4,07	4,07	4,07	4,07	35,08	38,45
2.6	Đất nguyên vật liệu xây dựng, gốm sứ	9,22	10,72	10,72	18,32	18,32	18,32
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất di tích danh thắng		1,34	1,34	2,44	7,00	10,00
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,20	1,20	1,20	6,50	6,50	6,50
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	10,98	10,98	10,98	10,98	10,98	10,98
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	18,19	18,19	18,19	18,19	18,19	18,19
2.13	Đất phát triển hạ tầng	443,61	472,10	476,43	490,43	497,15	518,88
	Trong đó: Đất cơ sở văn hóa	4,98	4,90	4,90	5,64	6,84	9,68
	Đất cơ sở y tế	2,63	2,48	2,48	2,70	3,04	3,04
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	26,67	26,88	27,03	29,07	29,07	29,40
	Đất cơ sở thể dục thể thao	2,11	2,11	2,11	2,11	3,87	5,87
2.14	Đất ở tại đô thị	16,90	17,19	17,34	18,09	18,21	18,60
2.15	Đất ở nông thôn	108,71	111,33	112,15	116,44	119,63	124,92
2.16	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	788,58	800,92	811,64	877,50	870,06	868,13
3	Đất chưa sử dụng	2709,13	2695,86	2693,31	2219,41	1955,76	1585,72
	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		13,27	2,55	473,90	263,65	370,04
4	Đất đô thị	691,12	691,12	691,12	691,12	691,12	691,12
5	Đất khu dân cư nông thôn	468,27	475,10	495,10	484,24	539,20	570,12

Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 và năm 2012 là số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2011 và ngày 31/12/2012

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	D.tích CMD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	582,44	33,35	14,27	112,27	115,60	306,95
1.1	Đất trồng lúa	12,56	5,50	0,52	1,53	3,06	1,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	3,35	0,33		0,39	2,33	0,30
1.2	Đất trồng cây lâu năm	36,34	0,95	0,73	13,31	11,00	10,35
1.3	Đất rừng phòng hộ	2,70	0,90	0,70	1,10		
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	512,64	21,72	11,11	92,23	96,74	290,84
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1,21	0,48		0,18	0,10	0,45
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0,08	0,08				
	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,08	0,08				

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	DT đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	1025,20	0,10	0,80	453,0	252,9	318,4
1.1	Đất trồng lúa	0,80		0,80			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	0,10	0,10				
1.3	Đất rừng phòng hộ						
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	1002,40			449,0	23,00	318,4
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	11,90				11,90	
2	Đất phi nông nghiệp	98,21	13,17	1,75	20,90	10,75	51,64
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
2.2	Đất quốc phòng	66,80			15,40	2,40	49,00
2.3	Đất an ninh						
2.4	Đất khu công nghiệp						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	5,10				5,00	0,10
2.6	Đất nguyên vật liệu xây dựng, gốm sứ	1,50	1,50				
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất di tích danh thắng						

2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.13	Đất phát triển hạ tầng	10,98	6,36	0,65	1,53	0,41	2,03
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	0,33			0,10		0,23
	<i>Đất cơ sở y tế</i>						
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	0,21	0,06	0,15			
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>						
2.14	Đất ở tại đô thị	0,20	0,15				0,05
2.15	Đất ở tại nông thôn	0,78	0,08		0,19	0,35	0,16
3	Đất đô thị	51,00	4,72		12,18	13,72	20,38
4	Đất khu dân cư nông thôn	0,78	0,08		0,19	0,35	0,16

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Ba Chẽ có trách nhiệm:

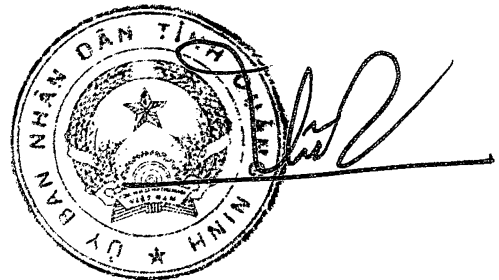
1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Định kỳ hàng năm có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Tỉnh tổng hợp, báo cáo Chính phủ theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ba Chẽ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./*th*

Nơi nhận:

- Tỉnh ủy, HĐND Tỉnh (để b/c);
- CT, các PCT UBND Tỉnh;
- Như Điều 4 (để t/h);
- Lãnh đạo VP, TH3, QLĐĐ1, QH3;
- Lưu: VT, QLĐĐ2.
C.20b-QĐ22

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Thông

